

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 08/12/2017

V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Tăng Thị Thúy Nga**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Khánh Hùng.**

Ông Phạm Hùng Nuôi.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Út**, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Nguyễn Văn Sạch**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử P thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2017 về " *Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*".

Do bản Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2017/HNGĐ-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số: 239/2016/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **T(T)**, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Số 162, ấp Đ, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông **H (P)**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư ông **T**, Luật sư của Văn phòng Luật sư D, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng.(có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **NLQ 1**, sinh năm 1980 (có mặt).

2. Ông **NLQ 2**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

3. Bà **NLQ 3**, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 162 ấp Đ, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông **NLQ 4**, sinh năm 1942 (có mặt).

Địa chỉ: Số 337 ấp N, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kháng cáo*: Bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà T trình bày:

Bà và ông H cưới nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được hơn 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Kể từ năm 2015 bà và ông không còn sống chung với nhau đến nay. Bà T xác định không còn tình cảm với ông H, không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H có 01 người con chung tên Tr, sinh ngày 19/02/2011, hiện nay đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được quyền nuôi con, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, gồm có:

+ 01 căn nhà, xây dựng trên đất của cha mẹ ruột bà T là ông NLQ 2 và bà NLQ 3 cho mượn, quyền sử dụng đất do ông NLQ 2 đứng tên, căn nhà có kết cấu như sau: Vách tường 10, nền gạch men + xi măng, máy tol xi măng, đòn tay gỗ, nhà chiều ngang 3m x 10m. Phần tiền cất nhà do cha chồng là ông NLQ 4 cho 20.000.000 đồng, 48 tấm tol xi măng, 20 cây đòn tay sắt và cửa lá sách ngang 01m dài 1,9m. Bà T yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho ông H. Ngoài ra yêu cầu chia đôi các tài sản khác gồm: 01 cái giếng đào thủ công; 01 máy may hiệu Brother; 01 thùng nhựa đựng nước 220 lít hiệu Đại Đồng Tiến; 38 cây gỗ.

+ Nền đất thổ cư của ông NLQ 2 và bà NLQ 3 cho mượn để bà và ông H xây nhà thì bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông H còn nợ của ông NLQ 1 số tiền là 3.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi số nợ, bà và ông H mỗi người chịu trách nhiệm cho ông NLQ 1 1.500.000 đồng.

Bị đơn ông H trình bày:

Ông và bà T cưới nhau vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được hơn 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T đi đánh bài vào ngày tết nên vợ chồng cự cãi và bà T đòi ly hôn. Nay ông H không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ, con và con còn nhỏ, ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để lo cho con.

Về con chung: Ông H và bà T có 01 người con chung tên Tr, sinh ngày 19/02/2011 hiện nay đang sống với bà T. Nếu Tr hợp ly hôn thì ông H đồng ý giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hiện có một căn nhà xây dựng trên đất của cha mẹ vợ là ông NLQ 2 và bà NLQ 3 cho, khi cho đất không có làm giấy tờ, có kết cấu như sau: Vách tường 10, nền gạch men + xi măng, mái tol xi măng, đòn tay gỗ, nhà chiều ngang 3m x 10m, theo ông H thì giá trị căn nhà khoảng 65.000.000 đồng, ông không thống nhất với giá trị căn nhà là 48.253.000 đồng theo kết luận của Hội đồng định giá, nhưng ông H không yêu cầu định giá lại; Các tài sản khác gồm: 01 máy may hiệu Brother, 01 giếng nước, 01 thùng nhựa đựng nước 220 lít hiệu Đại Đồng Tiến, cửa lá sách ngang 01m dài 1,9m (cửa nhà sau), 15 cây gỗ thiêu (theo thực tế là 38 cây gỗ) hiện nay do ông H đang quản lý. Hiện cái máy may bà T đã lấy về nhà của bà, các tài sản còn lại như đã nêu trên thì ông H vẫn đang quản lý. Nếu ly hôn, ông H không đồng ý trả lại đất nền nhà cho ông NLQ 2 và bà NLQ 3 vì ông đã xây dựng nhà trên đất rồi; còn căn nhà thì ông đồng ý giao nhà cho bà T, đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà; các tài sản khác yêu cầu chia đôi.

Khi xây nhà thì cha ruột ông là ông NLQ 4 cho ông và bà T 48 tấm tol xi măng, 20 cây đòn tay sắt.

Về nợ chung: Nợ ông NLQ 4 số tiền 20.000.000 đồng (do ông NLQ 4 cho mượn để cất nhà) và nợ ông NLQ 1 số tiền 3.000.000 đồng. Ông H đồng ý trả cho ông NLQ 1 1.500.000 đồng. Nếu bà T nhận căn nhà thì phải trả 20.000.000 đồng cho ông NLQ 4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 1 có đơn yêu cầu độc lập trình bày:

Vào khoảng đầu năm 2014, vợ chồng ông H và bà T xây dựng nhà, do thiếu hụt tiền nên ông H và bà T hỏi mượn của ông số tiền 3.000.000 đồng. Nay ông H và bà T ly hôn, ông NLQ 1 yêu cầu ông H, bà T mỗi người phải trả lại cho ông số tiền 1.500.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 2 và bà NLQ 3 trình bày:

Phần đất vợ chồng ông H và bà T xây nhà ở là đất của ông NLQ 2 và bà NLQ 3 cho mượn, do ông NLQ 2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 628. Ông NLQ 2 và bà NLQ 3 cho ông H và bà T mượn cất xây nhà để ở nếu sau này ở bên vững thì ông NLQ 2 và bà NLQ 3 sẽ cho riêng bà T nền đất. Nay bà T và ông H ly hôn thì ông NLQ 2 và bà NLQ 3 yêu cầu bà T và ông H trả lại phần đất chiều ngang 3,5m, chiều dài 13m tại thửa 628, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00085 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông NLQ 2 đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4 trình bày:

Vào năm 2014 bà T và ông H xây nhà ở riêng, ông NLQ 4 có cho 48 tấm tol xi măng và 20 cây đòn tay sắt, 01 cặp cửa lá sách bằng gỗ thao lao, 30 cây gỗ dầu (thực tế là 38 cây gỗ), ngoài ra ông còn cho mượn số tiền 20.000.000 đồng, khi cho mượn tiền không có làm giấy tờ, lúc đưa tiền có mặt ông, vợ ông là bà T H và bà T trực tiếp nhận tiền, còn ông H thì về trước nên khi bà T nhận tiền thì ông H không có mặt. Nay Ông H và bà T ly hôn thì ông yêu cầu trả lại cho ông 48 tấm tol xi măng và 20 cây đòn tay sắt, 01 cặp cửa lá sách bằng gỗ thao lao, 30 cây gỗ dầu (cây thiêu) và số tiền 20.000.000 đồng.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện X, thụ lý giải quyết như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 điều 147; điểm đ khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; khoản 6, 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T(T)

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T(T) được quyền ly hôn với ông H (P).

- Về con chung: Giao cho bà T được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Tr, sinh ngày 19/02/2011 đến tuổi trưởng thành.

Ông H được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở;

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Buộc ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Tr, sinh ngày 19/02/2011 số tiền là 650.000đ/01 tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi Tr đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

- *Về tài sản chung:* Tổng giá trị của tài sản chung là 57.539.000 đồng chia đôi cho bà T và ông H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 28.769.500 đồng cụ thể:

* Phần tài sản bà T(T) được hưởng:

+ 01 căn nhà với giá trị 48.253.000 đồng (trong đó bao gồm cửa lá sách trị giá 343.000 đồng), ;

+ 01 cái giếng đào thủ công, trị giá 1.890.000 đồng;

+ 01 cái máy may hiệu Brother trị giá 800.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng 50.943.000 đồng.

* Phần tài sản ông H (P) được hưởng:

+ 01 thùng nhựa đựng nước 220 lít hiệu Đại Đồng Tiên trị giá 353.000 đồng;

+ Phần gỗ: 02 cây gỗ (4,5m x 0,12m x 0,12m); 04 cây gỗ (3,3m x 0,09m x 0,09m); 04 cây gỗ (2,3m x 0,11m x 0,11m); 12 cây gỗ (5,2m x 0,07m x 0,03m); 06 cây gỗ (4,44m x 0,09m x 0,04m); 01 cây gỗ (4,5m x 0,05m x 0,12m); 01 cây gỗ (5,04m x 0,05m x 0,06m); 08 cây gỗ (2,7m x 0,08m x 0,04m). Tổng 38 cây (0.686024m³) tổng trị giá 6.243.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng là 6.596.000 đồng.

Bà T có nghĩa vụ hoàn trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông H số tiền là 22.173.500 đồng

Ông H có nghĩa vụ giao lại cho bà T 01 cái giếng đào thủ công và 01 căn nhà có kết cấu vách tường 10, nền gạch men + xi măng, máy tol xi măng, đòn tay gỗ, nhà chiều ngang 3m x 10m (bao gồm cửa lá sách có chiều ngang 01m dài 1,9m), xây dựng trên phần đất tại thửa số 628, tờ bản đồ số 9 quyền sử dụng đất do ông NLQ 2 đứng tên, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Việc giao nhận tài sản và giá trị tài sản chênh lệch nêu trên giữa bà T và ông H được thực hiện cùng thời điểm.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 1:

- Buộc Bà T có nghĩa vụ trả cho ông NLQ 1 số tiền nợ 1.500.000 đồng

- Buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông NLQ 1 số tiền nợ là 1.500.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông NLQ 1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bà T và ông H chậm trả số tiền nêu trên cho ông NLQ 1, thì bà T và ông H phải trả lãi đối với số tiền trả chậm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 2 và bà NLQ 3 về việc yêu cầu ông H và bà T trả lại phần đất chiều ngang 3,5m, chiều dài 13m tại thửa 628, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00085 do UBND huyện X cấp cho ông NLQ 2 đứng tên.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27/09/2017, bị đơn ông H có đơn kháng cáo một phần bản án số 54/2017/HNGĐ-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp P thẩm giải quyết các vấn đề sau:

- Không đồng ý cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn lý do bị bệnh.
- Định giá lại căn nhà ở ngang 3,5m dài 13m và đất thổ cư ngang 3,5m dài 40 theo giá thị Tr.
- Chia đôi tài sản nhà và đất theo giá được định giá lại và ông H xin nhận giá trị.
- Trừ ra số tiền 20.000.000 đồng nợ ông NLQ 4 từ tài sản chung của vợ chồng trước khi chia tài sản chung.

Ngày 27/09/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4 có đơn kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình số 54/2017/HNGĐ-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp Phúc thẩm giải quyết trừ ra số tiền 20.000.000 đồng nợ của ông từ tài sản chung của vợ chồng trước khi chia tài sản chung giữa bà T và ông H.

Tại phiên tòa Phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 1 giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: không đồng ý cấp dưỡng cho con khi ly hôn, yêu cầu định giá lại vì quá trình thẩm định giá không thẩm định giá đối với phần đất gắn liền với căn nhà, đề nghị chia đôi với phần đất này. Đối với số tiền 20.000.000đ phải giải quyết chung vụ án, nếu tách ra vụ án sẽ phức tạp. Đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa Phúc thẩm ông H trình bày phần đất gắn liền với căn nhà do cha mẹ vợ cho vợ chồng ông nhưng không làm có làm giấy tờ cho, thống nhất với trình bày của luật sư.

Tại phiên tòa Phúc thẩm ông Lâm Tiến trình bày: số tiền 20.000.000đ ông cho vợ chồng ông H và bà T mượn lúc cất nhà. Ông yêu cầu ông H, bà T trả số tiền trên cho ông.

Tại phiên tòa Phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử Phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung là đúng quy định của pháp luật nhưng chưa đầy đủ. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông NLQ 4 có yêu cầu bà T, ông H trả lại cho ông 48 tấm tol ximăng, 20 cây đòn tay sắt, 01 cặp cửa bằng gỗ thao lao và 38 cây gỗ; ông NLQ 1 có yêu cầu độc lập yêu cầu bà T và ông H trả lại số tiền đã mượn là 3.000.000 đồng đây là tranh chấp đòi lại tài sản, cấp sơ thẩm không xác định quan hệ tranh chấp này là thiếu sót, cấp P thẩm cần bổ sung thêm cho phù hợp.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về thời gian kết hôn năm 2010, trong quá trình chung sống thì có với nhau một người con chung là cháu Tr, sinh ngày 19/02/2011, ông H thống nhất giao cho bà T nuôi dưỡng nếu Tòa án giải quyết ly hôn. Trong quá trình chung sống ông H và bà T có các tài sản chung là 01 căn nhà, xây dựng trên đất của cha mẹ ruột bà T là ông NLQ 2 và bà NLQ 3 cho mượn, quyền sử dụng đất do ông NLQ 2 đứng tên, căn nhà có kết cấu như sau: Vách tường 10, nền gạch men + xi măng, mái tol xi măng, đòn tay gỗ, nhà chiều ngang 3m x 10m. Phần tiền cất nhà do cha chồng là ông NLQ 4 cho 20.000.000 đồng, 48 tấm tol xi măng, 20 cây đòn tay sắt và cửa lá sách ngang 01m dài 1,9m; các tài sản khác gồm: 01 cái giếng đào thủ công; 01 máy may hiệu Brother; 01 thùng nhựa đựng nước 220 lít hiệu Đại Đồng Tiến; 38 cây gỗ; Về nợ chung hai bên thống nhất còn nợ ông NLQ 1 số tiền 3.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông H còn cho rằng ngoài các tài sản chung mà bà T yêu cầu chia đôi thì còn tài sản chung là phần đất thổ cư tại thửa 628, tờ bản đồ số 09 phần đất có chiều ngang 3,5m, chiều dài 13m tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng,

theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00085 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông NLQ 2 đứng tên. Ngoài nợ ông NLQ 1 3.000.000 thì ông H còn cho rằng hai vợ chồng còn nợ ông NLQ 4 20.000.000 đồng mượn khi cất nhà.

[3] Xét kháng cáo của ông NLQ 4 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H và bà T phải có trách nhiệm trả cho ông NLQ 4 số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng trước khi chia tài sản khi ly hôn. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết tại giai đoạn sơ thẩm, thì Tòa án đã ban hành thông báo số 15/2015/TB-TA, ngày 19/5/2015 về việc thông báo cho ông NLQ 4 biết nếu ông muốn đòi lại số nợ là 20.000.000 đồng thì phải có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và đã tổng đạt hợp lệ cho ông NLQ 4 nhưng ông NLQ 4 không có yêu cầu. Tại phiên hòa giải và công khai chứng cứ thì ông NLQ 4 cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải quyết và dành quyền khởi kiện thành vụ án khác khi ông NLQ 4 có yêu cầu là căn cứ. Do đó, việc ông NLQ 4 kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà T trả số tiền 20.000.000 đồng, nếu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết là vượt quá phạm vi xét xử Phúc thẩm theo Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên không có căn cứ xem xét.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông H:

[4.1] Đối với kháng cáo không đồng ý cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn với lý do bị bệnh lao phổi nên không lao động được và đang điều trị bệnh:

Nhận thấy, cháu Tr sinh ngày 19/02/2011 hiện nay mới 06 tuổi, đang trong thời kỳ phát triển thể chất lẫn tinh thần ..., bản án sơ thẩm đã giao cháu Tr cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr. Theo quy định tại Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong Tr hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vì phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*", do vậy cấp sơ thẩm buộc ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Tr là phù hợp với Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tính mức cấp dưỡng ông H cấp dưỡng cho cháu Tr mỗi tháng là 650.000 đồng là mức thấp nhất theo quy định của pháp luật, là đã có lợi cho ông H, việc ông H có cung cấp giấy bệnh lao phổi cho Tòa án nhưng ông H khai ông có bảo hiểm y tế và việc điều trị bệnh lao phổi là theo chương trình y tế quốc gia, phát thuốc miễn phí. Ông H có tài sản và có tiền riêng vì tại tòa ông yêu cầu Tòa án định giá lại và khẳng định có tiền để đóng các khoản định giá. Do vậy, ông H không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Tr là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với kháng cáo của ông H về việc yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại căn nhà ở ngang 3,5m, dài 13m và phần đất thổ cư có chiều ngang 3,5m và chiều dài 40m. Nhận thấy, tại thông báo số 28/TB-TA, ngày 24/5/2016 thì Tòa án đã thông báo cho ông H biết về giá trị của các tài sản mà bà T yêu cầu chia. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 06/9/2016 thì ông H có trình bày không thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá nhưng lại không có yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại. Tại phiên tòa hôm nay, ông H cũng không chứng minh được là kết quả của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm có sai sót, hay không khách quan. Nhận thấy, kết quả định giá này của Hội đồng định giá là phù hợp và đúng với quy định của pháp luật, do đó, kháng cáo này của ông H là không có căn cứ.

Việc ông H yêu cầu Tòa án tiến hành định giá phần đất thổ cư thì thấy, trong vụ án bà T là nguyên đơn không có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung với thửa đất này và cho rằng tài sản này là của cha mẹ cho mượn, ông H là bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung với thửa đất này nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Ông NLQ 2 và bà NLQ 3 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông H và bà T trả lại phần đất này nhưng lại không đóng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá. Cho nên phần đất thổ cư này không có ai yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu Tòa án giải quyết tại giai đoạn Phúc thẩm thì sẽ vượt quá phạm vi xét xử ban đầu. Nên kháng cáo của ông H phần này cũng không có căn cứ, ông H có quyền khởi kiện tại vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.3]Đối với kháng cáo của ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản theo kết quả định giá lại và được nhận phần giá trị. Như vừa phân tích trên thì yêu cầu định giá lại của ông H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên kháng cáo của ông H về phần này cũng không có căn cứ.

[4.4]Xét kháng cáo của ông H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết giữa ông với bà T còn nợ ông NLQ 4 số tiền 20.000.000 đồng khi xây nhà, nên yêu cầu Tòa án giải quyết trừ số tiền 20.000.000 đồng trong khối tài sản chung để trả cho ông NLQ 4. Nhưng đã phân tích phần trên thì kháng cáo phần này của ông H là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích trên cho thấy, kháng cáo của bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4 là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần tuyên xử của cấp sơ thẩm tuyên về thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực là có nhầm lẫn. Nhưng sau khi xét xử các đương

sự và Viện kiểm sát không ai kháng cáo hay kháng nghị gì về phần này. Nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của cháu Tr nên cấp Phúc thẩm cần điều chỉnh lại ngày bắt đầu cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

Xét đề nghị của Luật sư bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4 không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên ông H và ông NLQ 4 phải chịu án phí P thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4.

2. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2017/HNGĐ-ST, ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng đã xét xử về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*” giữa nguyên đơn bà T(T) với bị đơn ông H (P).

Phản tuyên xử:

"Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 điều 147; điểm đ khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; khoản 6, 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 59; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T(T)

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T(T) được quyền ly hôn với ông H (P).

- Về con chung: Giao cho bà T được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Tr, sinh ngày 19/02/2011 đến tuổi trưởng thành.

Ông H được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở;

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Tr, sinh ngày 19/02/2011 số tiền là 650.000đ/01 tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2017) đến khi Tr đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

- Về tài sản chung: Tổng giá trị của tài sản chung là 57.539.000 đồng chia đôi cho bà T và ông H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 28.769.500 đồng cụ thể:

* Phần tài sản bà T(T) được hưởng:

+ 01 căn nhà với giá trị 48.253.000 đồng (trong đó bao gồm cửa lá sách trị giá 343.000 đồng), ;

+ 01 cái giếng đào thủ công, trị giá 1.890.000 đồng;

+ 01 cái máy may hiệu Brother trị giá 800.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng 50.943.000 đồng.

* Phần tài sản ông H (P) được hưởng:

+ 01 thùng nhựa đựng nước 220 lít hiệu Đại Đồng Tiến trị giá 353.000 đồng;

+ Phần gỗ: 02 cây gỗ (4,5m x 0,12m x 0,12m); 04 cây gỗ (3,3m x 0,09m x 0,09m); 04 cây gỗ (2,3m x 0,11m x 0,11m); 12 cây gỗ (5,2m x 0,07m x 0,03m); 06 cây gỗ (4,44m x 0,09m x 0,04m); 01 cây gỗ (4,5m x 0,05m x 0,12m); 01 cây gỗ (5,04m x 0,05m x 0,06m); 08 cây gỗ (2,7m x 0,08m x 0,04m). Tổng 38 cây (0.686024m³) tổng trị giá 6.243.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng là 6.596.000 đồng.

Bà T có nghĩa vụ hoàn trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông H số tiền là 22.173.500 đồng

Ông H có nghĩa vụ giao lại cho bà T 01 cái giếng đào thủ công và 01 căn nhà có kết cấu vách tường 10, nền gạch men + xi măng, máy tol xi măng, đòn tay gỗ, nhà chiều ngang 3m x 10m (bao gồm cửa lá sách có chiều ngang 01m dài 1,9m), xây dựng trên phần đất tại thửa số 628, tờ bản đồ số 9 quyền sử dụng đất do ông NLQ 2 đứng tên, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Việc giao nhận tài sản và giá trị tài sản chênh lệch nêu trên giữa bà T và ông H được thực hiện cùng thời điểm.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 1:

- Buộc Bà T có nghĩa vụ trả cho ông NLQ 1 số tiền nợ 1.500.000 đồng

- Buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông NLQ 1 số tiền nợ là 1.500.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông NLQ 1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bà T và ông H chậm trả số tiền nêu trên cho ông NLQ 1, thì bà T và ông H phải trả lãi đối với số tiền trả chậm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 2 và bà NLQ 3 về việc yêu cầu ông H và bà T trả lại phần đất chiều ngang 3,5m, chiều dài 13m tại thửa 628, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00085 do UBND huyện X cấp cho ông NLQ 2 đứng tên.

Chi phí thẩm định, định giá là 1.000.000 đồng bà T và ông H mỗi người phải chịu 500.000 đồng. Do bà T đã tạm ứng trước, nên ông H có nghĩa vụ nộp số tiền 500.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Lý Thị Thanh T.

Về án phí sơ thẩm:

- Bà T phải nộp là 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, nộp 1.438.475 đồng án phí chia tài sản và 200.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 825.000 đồng theo biên lai thu số 002490 ngày 16/3/2015 và 210.000 đồng theo biên lai thu số 006377 ngày 20/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, bà T còn phải nộp thêm 803.475 đồng.

- Ông H phải nộp 1.438.475 đồng án phí chia tài sản; 200.000 đồng án phí cấp dưỡng và 200.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận.

- Ông NLQ 1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí ông NLQ 1 đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 006417 ngày 04/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X

- Ông NLQ 2 và bà NLQ 3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí ông NLQ 2 và bà NLQ 3 đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0002977 ngày 05/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự P thẩm.

Trong Tr hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

3. Án phí hôn nhân gia đình Phúc thẩm: Bị đơn ông H (P) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 4 mỗi người phải chịu là 300.000 đồng nhưng được

khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008723, ngày 27/9/2017 đối với ông H (P) và biên lai thu tiền số 0008722, ngày 27/9/2017 đối với ông NLQ 4 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện X;
- Chi cục THA huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga